



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	3
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 33

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5103000024 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27 tháng 10 năm 2004 và đã thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 13 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại 0277 3 877 012
- Fax 0277 3 877 029
- Mã Chứng khoán: DOP
- Mã số thuế: 1400475345

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển.

### **2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Dương Thị Mai Hưng	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vượng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Quân	Thành viên
Ông Thái Văn Liêm	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Ngọc Phú Nhơn	Trưởng ban
Bà Phan Hoàng Ngọc Minh	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hoàng Quân	Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Thuận	Phó Giám đốc	15/04/2022

#### **Đại diện pháp luật**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hoàng Quân	Giám đốc

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

### **7. Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



**DƯƠNG THỊ MAI HƯƠNG**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 03 năm 2023



Số: 035/2023/BCKT-CT.00025

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2023, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của các kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**  
Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 08 tháng 03 năm 2023

**NGUYỄN THỊ THANH MINH**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.420.736.235</b>	<b>15.423.763.094</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>4.845.409.768</b>	<b>2.158.492.493</b>
Tiền	111		4.845.409.768	2.158.492.493
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.649.535.620</b>	<b>5.623.368.197</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	3.823.310.548	3.094.103.371
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.693.458.586	60.802.300
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.420.606.686	2.756.302.726
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(287.840.200)	(287.840.200)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.6	<b>473.784.487</b>	-
Hàng tồn kho	141		473.784.487	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.452.006.360</b>	<b>7.641.902.404</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57.289.024	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.394.717.336	7.641.902.404
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>73.673.376.851</b>	<b>81.279.901.887</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.984.254.565</b>	<b>68.243.429.121</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	60.618.254.565	67.877.429.121
Nguyên giá	222		129.066.857.730	129.364.377.730
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.448.603.165)	(61.486.948.609)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	366.000.000	366.000.000
Nguyên giá	228		366.000.000	366.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.10	<b>8.759.976.460</b>	<b>8.759.976.460</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.805.976.460	15.805.976.460
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.046.000.000)	(7.046.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.929.145.826</b>	<b>4.276.496.306</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	3.929.145.826	4.276.496.306
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>97.094.113.086</b>	<b>96.703.664.981</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.563.550.719</b>	<b>24.226.940.758</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.500.765.033</b>	<b>18.309.075.360</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.047.464.923	2.571.654.342
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	4.999.953.555	3.955.995
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.099.509.166	413.690.868
Phải trả người lao động	314		3.276.856.108	1.007.640.841
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	954.123.024	1.716.723.024
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	703.222.103	5.968.760.280
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	4.855.079.712	5.256.755.712
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	1.564.556.442	1.369.894.298
Quý bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.062.785.686</b>	<b>5.917.865.398</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	1.062.785.686	5.917.865.398
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quý phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>NGUỒN VỐN</b>				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<b>75.530.562.367</b>	<b>72.476.724.223</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.18	<b>75.530.562.367</b>	<b>72.476.724.223</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.199.500.000	47.199.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.199.500.000	47.199.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.412.000	4.412.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.333.916.191	15.616.685.873
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		735.528.390	735.528.390
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.257.205.786	8.920.597.960
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.233.562.165	1.748.294.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.023.643.621	7.172.303.185
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>97.094.113.086</b>	<b>96.703.664.981</b>

*Clal*



**LÊ THỊ THANH**

Kế toán trưởng/ Người lập biểu

**NGUYỄN HOÀNG QUÂN**

Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP  
 Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	6.1	<b>83.665.795.805</b>	<b>72.339.749.324</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>83.665.795.805</b>	<b>72.339.749.324</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	6.2	<b>29.521.304.768</b>	<b>17.705.392.011</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>54.144.491.037</b>	<b>54.634.357.313</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	439.206.971	296.575.713
Chi phí tài chính	22	6.4	1.170.469.128	1.420.684.718
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		974.908.277	1.283.617.574
Chi phí bán hàng	25	6.5	35.159.499.311	37.897.747.185
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	8.039.839.173	8.694.772.647
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>10.213.890.396</b>	<b>6.917.728.476</b>
Thu nhập khác	31	6.7	300.000.000	1.417.272.727
Chi phí khác	32	6.8	495.308.220	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(195.308.220)</b>	<b>1.417.272.727</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>10.018.582.176</b>	<b>8.335.001.203</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	1.994.938.555	1.162.698.018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>8.023.643.621</b>	<b>7.172.303.185</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.700	1.292

*Clal*

**LÊ THỊ THANH**  
 Kế toán trưởng/ Người lập biểu



**NGUYỄN HOÀNG QUÂN**  
 Giám đốc  
 Đồng Tháp, ngày 08 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		10.018.582.176	8.335.001.203
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.259.174.556	7.737.150.807
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(260.369.571)	(68.869.712)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(453.772.384)	(1.580.266.600)
Chi phí lãi vay	06		974.908.277	1.283.617.574
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>17.538.523.054</b>	<b>15.706.633.272</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.778.982.355)	538.811.060
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(473.784.487)	157.684.199
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.115.945.047	(1.436.357.848)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		290.061.456	57.233.167
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(974.908.277)	(1.283.617.574)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(262.698.018)	(2.219.745.878)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(881.183.333)	(921.650.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>15.572.973.087</b>	<b>10.598.990.398</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(9.377.981.829)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		300.000.000	1.654.446.925
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		1.500.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153.772.384	162.993.873
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>453.772.384</b>	<b>(7.560.541.031)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	3.775.249.640	4.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(9.032.005.352)	(5.019.892.966)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.343.442.055)	(2.184.930.975)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(13.600.197.767)</b>	<b>(3.204.823.941)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>2.426.547.704</b>	<b>(166.374.574)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>2.158.492.493</b>	<b>2.255.997.355</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		260.369.571	68.869.712
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	5.1	<b>4.845.409.768</b>	<b>2.158.492.493</b>

*clal*

**LÊ THỊ THANH**  
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



**NGUYỄN HOÀNG QUÂN**  
Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 08 tháng 03 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

---

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp là Công ty Cổ phần.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải đường sông bằng sà lan, tàu thủy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán xăng dầu, nhớt.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

#### 1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 103 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 103 người).

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

#### ***Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí bảo hiểm***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Thời gian (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc  
Phương tiện vận tải

14 - 25

10 - 15

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

### 4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

#### **4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn**

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

#### **4.17 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 4.18 Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### 4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

<b>Tên đối tượng</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Cùng tập đoàn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	114.017.436	354.451.135
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	617.234.543	1.307.894.297
- USD	4.114.157.789	496.147.061
	<b>4.845.409.768</b>	<b>2.158.492.493</b>

(\*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	175.170,11	4.114.157.789

#### 5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	3.047.522.239	44.661.521
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	109.596.186	262.897.703
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Kho BVM Kampuchia	-	615.690.548
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Song Mã	-	550.000.000
Công ty TNHH Thương mại XNK Xăng Dầu Savimex	-	595.609.290
Các khách hàng khác	666.192.123	1.025.244.309
	<b>3.823.310.548</b>	<b>3.094.103.371</b>

#### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán khác</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn Ô Tô Cần Thơ	1.125.700.000	-
Công ty Bảo Việt Đồng Tháp	264.904.900	-
Công ty TNHH Vận Tải Kim Minh Phát	258.229.686	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ STD&T	-	40.802.300
Các nhà cung cấp khác	44.624.000	20.000.000
	<b>1.693.458.586</b>	<b>60.802.300</b>

#### 5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>				
Phải thu về tạm ứng	2.960.267.226	-	2.754.360.726	-
Phải thu khác	460.339.460	-	1.942.000	-
	<b>3.420.606.686</b>	<b>-</b>	<b>2.756.302.726</b>	<b>-</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP  
 Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên</b>				
Ông Huỳnh Thanh Phương	13.860.000	-	13.860.000	-
Ông Lý Văn Danh	133.363.000	-	133.363.000	-
Ông Nguyễn Công Minh	86.223.200	-	86.223.200	-
Ông Nguyễn Văn Lon	54.394.000	-	54.394.000	-
	<b>287.840.200</b>	<b>-</b>	<b>287.840.200</b>	<b>-</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
Tại ngày 01/01/2022	(287.840.200)	-	(287.840.200)
Tại ngày 31/12/2022	<u>(287.840.200)</u>	<u>-</u>	<u>(287.840.200)</u>

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	473.784.487	-	-	-
	<b>473.784.487</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	57.289.019	159.844.170
Chi phí sửa chữa tàu	3.871.856.807	4.116.652.136
	<b>3.929.145.826</b>	<b>4.276.496.306</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Vào ngày 01/01/2022	2.215.883.025	127.148.494.705	129.364.377.730
Thanh lý	-	(297.520.000)	(297.520.000)
Vào ngày 31/12/2022	2.215.883.025	126.850.974.705	<b>129.066.857.730</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Vào ngày 01/01/2022	1.165.894.897	60.321.053.712	61.486.948.609
Khấu hao trong năm	80.290.560	7.178.883.996	7.259.174.556
Thanh lý	-	(297.520.000)	(297.520.000)
Vào ngày 31/12/2022	1.246.185.457	67.202.417.708	<b>68.448.603.165</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 01/01/2022	1.049.988.128	66.827.440.993	67.877.429.121
Vào ngày 31/12/2022	969.697.568	59.648.556.997	<b>60.618.254.565</b>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Vào ngày 01/01/2022	208.619.083	5.678.702.350	5.887.321.433
Vào ngày 31/12/2022	208.619.083	17.776.217.688	<b>17.984.836.771</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Vào ngày 01/01/2022	-	43.013.210.197	43.013.210.197
Vào ngày 31/12/2022	-	<b>38.845.965.960</b>	<b>38.845.965.960</b>

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Vào ngày 01/01/2022	366.000.000	366.000.000
Vào ngày 31/12/2022	366.000.000	<b>366.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Vào ngày 01/01/2022	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Vào ngày 31/12/2022	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Vào ngày 01/01/2022	366.000.000	366.000.000
Vào ngày 31/12/2022	366.000.000	<b>366.000.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí MeKong	7.046.000.000	(7.046.000.000)	(*)	7.046.000.000	(7.046.000.000)	(*)
Công ty CP BMC Đồng Tháp	2.626.576.460	-	(*)	2.626.576.460	-	(*)
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	300.000.000	-	(*)	300.000.000	-	(*)
Công ty CP Global Tanker	5.833.400.000	-	(*)	5.833.400.000	-	(*)
	<b>15.805.976.460</b>	<b>(7.046.000.000)</b>		<b>15.805.976.460</b>	<b>(7.046.000.000)</b>	

(\*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

- Công ty CP Vận Tải Dầu Khí MeKong: Công ty sở hữu 704.600 cổ phần.
- Công ty CP BMC Đồng Tháp: Công ty sở hữu 253.149 cổ phần.
- Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà: Công ty sở hữu 30.000 cổ phần.
- Công ty CP Global Tanker: Công ty sở hữu 579.175 cổ phần.





CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP  
 Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	140.500.000	228.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	1.082.470.250	1.311.118.930
Công Ty CP Nhiên Liệu Đồng Tháp		
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	816.103.673	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Tư Lai	-	460.532.699
Công ty Bảo Việt Đồng Tháp	8.391.000	572.002.713
Các đối tượng khác		
	<b>2.047.464.923</b>	<b>2.571.654.342</b>

**5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác</b>	3.522.030.703	-
Công ty TNHH Thương Mại XNK xăng dầu Savimex	1.386.685.435	-
Kho BVM Campuchia	91.237.417	3.955.995
Các khách hàng khác		
	<b>4.999.953.555</b>	<b>3.955.995</b>

**5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	262.698.018	1.994.938.555	(262.698.018)	1.994.938.555
Thuế thu nhập cá nhân	-	150.992.850	130.507.311	(176.929.550)	104.570.611
	-	<b>413.690.868</b>	<b>2.125.445.866</b>	<b>(439.627.568)</b>	<b>2.099.509.166</b>

Thuế giá trị gia tăng:  
 Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng theo từng lĩnh vực theo qui định thuế suất thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:  
 Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác  
 Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.018.582.176	8.335.001.203
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	108.000.000	132.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(151.889.400)	(162.015.360)
Thu nhập chịu thuế	9.974.692.776	8.304.985.843
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.994.938.555	1.660.997.169
Thuế suất thuế TNDN được miễn giảm 30% theo Nghị Định chính phủ	-	30%
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(498.299.151)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1.994.938.555</b>	<b>1.162.698.018</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP  
 Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí kinh doanh	954.123.024	1.716.723.024
	<b>954.123.024</b>	<b>1.716.723.024</b>

5.15 Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp - Phải trả cổ tức	-	3.610.908.000
Tiền thưởng HĐQT, BKS, BĐH	-	118.000.000
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>		150.000
Kinh phí công đoàn	482.136.049	1.106.609.105
Tiền thu hộ bảo hiểm hàng hóa phải trả	176.519.120	1.133.093.175
Cổ tức phải trả	44.410.000	-
Phải trả tiền bồi thường tàu	156.934	-
Phải trả ngắn hạn khác		
	<b>703.222.103</b>	<b>5.968.760.280</b>

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>				
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp	2.275.862.064	2.275.862.064	2.275.862.064	2.275.862.064
MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp	1.205.100.000	1.205.100.000	1.606.776.000	1.606.776.000
BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp	1.374.117.648	1.374.117.648	1.374.117.648	1.374.117.648
	<b>4.855.079.712</b>	<b>4.855.079.712</b>	<b>5.256.755.712</b>	<b>5.256.755.712</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2022	Số tiền vay trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Kết Chuyển từ vay dài hạn VND	31/12/2022 VND
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp	2.275.862.064	3.775.249.640	(6.051.111.704)	2.275.862.064	2.275.862.064
MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp	1.606.776.000	-	(1.606.776.000)	1.205.100.000	1.205.100.000
BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp	1.374.117.648	-	(1.374.117.648)	1.374.117.648	1.374.117.648
	<b>5.256.755.712</b>	<b>3.775.249.640</b>	<b>(9.032.005.352)</b>	<b>4.855.079.712</b>	<b>4.855.079.712</b>

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp	3.224.137.948	3.224.137.948	5.500.000.012	5.500.000.012
MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp	1.205.100.000	1.205.100.000	2.811.876.000	2.811.876.000
BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp	1.488.627.450	1.488.627.450	2.862.745.098	2.862.745.098
Nợ dài hạn đến hạn trả	(4.855.079.712)	(4.855.079.712)	(5.256.755.712)	(3.882.638.064)
	<b>1.062.785.686</b>	<b>1.062.785.686</b>	<b>5.917.865.398</b>	<b>7.291.983.046</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP  
 Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Mục đích vay	Hạn mức vay VND	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2022 VND
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp (1)	Đầu tư đóng mới tàu dầu	11.000.000.000	5	8,1% - 10,5%	3.224.137.948
MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp (2)	Đầu tư đóng mới tàu dầu 2.350 tấn	8.000.000.000	5	9,70%	1.205.100.000
BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp (3)	Đầu tư đóng mới tàu dầu	4.000.000.000	5	8,10%	1.488.627.450
					(4.855.079.712)
Nợ dài hạn đến hạn trả					<b>1.062.785.686</b>

- (1) Đây là khoản vay tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng số 92/2019-HĐCVADT/NHCT720-DOPETCO được ký kết ngày 19 tháng 03 năm 2019 được thế chấp bằng các tài sản sau:

Tàu chở dầu Đồng Tháp 12 số đăng ký ĐT-22059, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 3.894.098.267 VND  
 Tàu chở dầu Đồng Tháp 01 số đăng ký ĐT-25144, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 12.921.926.972 VND  
 Tàu chở dầu Đồng Tháp 10 số đăng ký ĐT-19369, đã hết khấu hao.

- (2) Đây là khoản vay tại ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 4400.17.710.2553842.TD được ký kết ngày 08 tháng 05 năm 2017 và hợp đồng tín dụng 24637.18.710.2553842.TD được ký ngày 12 tháng 7 năm 2018 được thế chấp bằng các tài sản sau:

Tàu SAVIMEX 09: giá trị còn lại tại 31/12/2022 là 8.052.057.564 VND  
 Thửa đất số 268, đường số 3 - KDC 43 căn, Phường Phú Mỹ, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Tài sản gắn liền với đất là Trụ sở văn phòng công ty.  
 Thửa đất số 291, đường số 3 - KDC 43 căn, Phường Phú Mỹ, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Tài sản gắn liền với đất là Trụ sở văn phòng Công ty

- (3) Đây là khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Tháp được thế chấp bằng tài sản là Tàu chở dầu Đồng Tháp 18 số đăng ký ĐT-22059, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 13.977.883.157 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2022 VND	Vay trong năm VND	Trả trong năm VND	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả VND	31/12/2022 VND
Vay ngân hàng	5.917.865.398	-	-	(4.855.079.712)	1.062.785.686
Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn			<b>Tổng nợ VND</b>	<b>Từ dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
Tại ngày 31/12/2022					
Vay ngân hàng			5.917.865.398	4.855.079.712	1.062.785.686
Tại ngày 01/01/2022					
Vay ngân hàng		11.174.621.110	11.174.621.110	5.256.755.712	5.917.865.398

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	01/01/2022	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	31/12/2022
<b>5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>				
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.369.894.298	1.075.845.477	(881.183.333)	1.564.556.442

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	47.199.500.000	4.412.000	735.528.390	14.816.051.676	10.947.805.267	73.703.297.333
Lãi trong năm	-	-	-	-	7.172.303.185	7.172.303.185
Trích lập các quỹ	-	-	-	800.634.197	(800.634.197)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.200.951.295)	(1.200.951.295)
Chi khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(7.079.925.000)	(7.079.925.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(118.000.000)	(118.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	<b>47.199.500.000</b>	<b>4.412.000</b>	<b>735.528.390</b>	<b>15.616.685.873</b>	<b>8.920.597.960</b>	<b>72.476.724.223</b>
Tại ngày 01/01/2022	47.199.500.000	4.412.000	735.528.390	15.616.685.873	8.920.597.960	72.476.724.223
Lãi trong năm	-	-	-	-	8.023.643.621	8.023.643.621
Trích lập các quỹ	-	-	-	717.230.318	(717.230.318)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.075.845.477)	(1.075.845.477)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.775.960.000)	(3.775.960.000)
Trích thưởng HĐQT, BKS, BĐH	-	-	-	-	(118.000.000)	(118.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	<b>47.199.500.000</b>	<b>4.412.000</b>	<b>735.528.390</b>	<b>16.333.916.191</b>	<b>11.257.205.786</b>	<b>75.530.562.367</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu khí Đồng Tháp	24.072.720.000	51,00%	24.072.720.000	51,00%
Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Thành Lực	2.538.000.000	5,38%	2.538.000.000	5,38%
Cổ đông khác	20.588.780.000	43,62%	20.588.780.000	43,62%
	<b>47.199.500.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>47.199.500.000</b>	<b>100,00%</b>

### 5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.719.950	4.719.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.719.950	4.719.950
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>4.719.950</b>	<b>4.719.950</b>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.719.950	4.719.950
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>4.719.950</b>	<b>4.719.950</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

### 5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2022 Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp số 01/2022/NQ-ĐHCĐ-DOP ngày 10 tháng 06 năm 2022, phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	VND
Chia cổ tức trong năm (15% Vốn điều lệ)	3.775.960.000
Trích lập các quỹ	1.793.075.795
Trong đó:	
Quỹ đầu tư phát triển (10% Lợi nhuận sau thuế)	717.230.318
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15% Lợi nhuận sau thuế)	1.075.845.477
Trích thưởng HĐQT, BKS, BĐH	118.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Xóa nợ phải thu Trạm Xăng Dầu Sa Đéc	178.056.600	178.056.600
<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Dollar Mỹ (USD)	175.170,11	21.791,33

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.665.795.805	72.339.749.324
	<b>83.665.795.805</b>	<b>72.339.749.324</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	29.521.304.768	17.705.392.011
	<b>29.521.304.768</b>	<b>17.705.392.011</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.882.984	978.513
Lãi từ đầu tư góp vốn	151.889.400	162.015.360
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25.065.016	64.712.128
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	260.369.571	68.869.712
	<b>439.206.971</b>	<b>296.575.713</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	974.908.277	1.283.617.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	195.560.851	137.067.144
	<b>1.170.469.128</b>	<b>1.420.684.718</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	10.634.505.500	8.276.847.000
Chi phí nguyên, vật liệu	185.473.818	15.711.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.178.883.996	7.656.860.247
Chi phí sửa chữa tàu	5.782.105.319	4.900.619.153
Chi phí bán hàng khác	11.378.530.678	17.047.709.785
	<b>35.159.499.311</b>	<b>37.897.747.185</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.218.900.000	2.170.902.280
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	50.100.000	39.914.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.290.560	80.290.560
Chi phí thuế, lệ phí	796.074.283	1.357.422.698
Chi phí quản lý khác	4.894.474.330	5.046.242.564
	<b>8.039.839.173</b>	<b>8.694.772.647</b>

**6.7 Thu nhập khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	300.000.000	1.417.272.727
<i>Thu từ thanh lý tài sản cố định</i>	<i>300.000.000</i>	<i>1.654.446.925</i>
<i>Chi phí thanh lý tài sản cố định</i>	<i>-</i>	<i>(237.174.198)</i>
	<b>300.000.000</b>	<b>1.417.272.727</b>

**6.8 Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi tiền bồi thường tàu	495.308.220	-
	<b>495.308.220</b>	<b>-</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.756.878.586	17.871.238.534
Chi phí nhân công	12.853.405.500	10.447.749.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.259.174.556	7.737.150.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.782.105.319	8.559.086.183
Chi phí khác	17.069.079.291	19.792.908.017
	<b>72.720.643.252</b>	<b>64.408.132.821</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.023.643.621	7.172.303.185
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.075.845.477)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.023.643.621	6.096.457.708
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.719.950	4.719.950
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.700</b>	<b>1.292</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.775.249.640	4.000.000.000

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.032.005.352	5.019.892.966

**8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

**i Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

### **Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

## **ii Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>			
Các khoản vay và nợ	4.855.079.712	1.062.785.686	5.917.865.398
Phải trả người bán	2.047.464.923	-	2.047.464.923
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.657.345.127	-	1.657.345.127
	<b>8.559.889.762</b>	<b>1.062.785.686</b>	<b>9.622.675.448</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>			
Các khoản vay và nợ	5.256.755.712	5.917.865.398	11.174.621.110
Phải trả người bán	2.571.654.342	-	2.571.654.342
Phải trả khác và chi phí phải trả	7.685.483.304	-	7.685.483.304
	<b>15.513.893.358</b>	<b>5.917.865.398</b>	<b>21.431.758.756</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã cầm cố, thế chấp phương tiện vận tải, đất đai vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.8, 5.9).

**Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<b>Các khoản phải thu</b>				
Phải thu khách hàng	378.351.923	2.498.703.947	378.351.923	2.498.703.947
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.157.118.425	307.559.224	3.157.118.425,00	307.559.224
Các khoản phải thu khác	3.420.606.686	2.756.302.726	3.420.606.686	2.756.302.726
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>				
Đầu tư tài chính dài hạn	8.759.976.460	8.759.976.460	8.759.976.460	8.759.976.460
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.845.409.768	2.158.492.493	4.845.409.768	2.158.492.493
	<b>20.561.463.262</b>	<b>16.481.034.850</b>	<b>20.561.463.262</b>	<b>16.481.034.850</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	5.917.865.398	11.174.621.110	5.917.865.398	11.174.621.110
Phải trả các bên liên quan	1.222.970.250	5.268.026.930	1.222.970.250	5.268.026.930
Phải trả người bán	824.494.673	1.032.535.412	824.494.673	1.032.535.412
Phải trả khác	1.657.345.127	3.956.425.304	1.657.345.127	3.956.425.304
	<b>9.622.675.448</b>	<b>21.431.608.756</b>	<b>9.622.675.448</b>	<b>21.431.608.756</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP  
 Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chia cổ tức	140.022.400	-
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lương, thưởng</b>	<b>480.000.000</b>	<b>522.900.000</b>
Ông Nguyễn Hoàng Quân Giám đốc	360.000.000	342.900.000
Ông Nguyễn Quang Thuận Phó Giám đốc	120.000.000	180.000.000
<b>Thù lao</b>	<b>270.000.000</b>	<b>294.000.000</b>
Bà Dương Thị Mai Hưng Chủ tịch	36.000.000	36.000.000
Ông Huỳnh Văn Thành Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Đức Vương Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Quân Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Thái Văn Liêm Thành viên	24.000.000	12.000.000
Bà Ngô Thị Xuân Nữ Thành viên	-	12.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thới Thành viên	-	12.000.000
Ông Mai An Mỹ Thành viên	-	12.000.000
Ông Đặng Ngọc Phú Nhơn Trưởng ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Bà Phan Hoàng Ngọc Minh Thành viên ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
	<b>750.000.000</b>	<b>816.900.000</b>

**8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**8.2.1 Giao dịch và số dư với Công ty mẹ**

Giao dịch với Công ty mẹ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty CP Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	33.326.668.253	15.034.255.220
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	5.536.725.600	-
Trả cổ tức	2.722.806.620	1.194.071.740
Bồi thường hàng thiếu	957.743.637	663.272.728
Mua dầu nhớt	-	1.427.174.198
Bán tài sản cố định	-	-
Công nợ với Công ty mẹ như sau:		
Công ty liên quan	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	3.047.522.239	44.661.521
Phải thu tiền bán hàng hóa	140.500.000	228.000.000
Phải trả tiền hàng	-	3.610.908.000
Cổ tức phải trả	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**8.2.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan khác**

Giao dịch với bên liên quan khác	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp</b>		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.279.949.101	2.573.484.891
Mua dầu nhớt	13.224.689.984	5.809.526.012
Chi phí thuê tàu	-	39.560.440
Công nợ với bên liên quan khác như sau:		
<b>Công ty liên quan</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp</b>		
Phải thu tiền vận chuyển	109.596.186	262.897.703
Phải trả tiền hàng	1.082.470.250	1.311.118.930

**8.3 Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh dịch vụ vận tải và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

**8.4 Trình bày lại số liệu so sánh**

Công ty trình bày lại thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 do điều chỉnh lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2022 Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp ngày 10 tháng 06 năm 2022:

Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	2021 Số liệu đã trình bày	Điều chỉnh tăng/ (giảm)	2021 Số liệu trình bày lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.520	(228)	1.292

**8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

*cial*

**LÊ THỊ THANH**  
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



**NGUYỄN HOÀNG QUÂN**  
Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 08 tháng 03 năm 2023